Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 10/4/2024

BẢN TIN

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

**ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:**


Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên



Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023



TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 13

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ 20

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN 24

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 30

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ 35

THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ 40

# TÌNH HÌNH CHUNG

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Đầu tháng 4/2024, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng, giá tại Thái Lan giảm.

▶ Hạt tiêu**:** 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Những ngày đầu tháng 4/2024, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 3/2024.

▶ Rau quả: Giá trái cây tăng mạnh khiến chỉ số giá tiêu dùng tại Busan, Hàn Quốc tăng 3,4% trong tháng 3/2024. Xuất khẩu chuối của Ê-cu-a-đo trong 2 tháng đầu năm 2024 giảm 2,76% so với cùng kỳ năm 2023.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 4/2024, Hiệp hội Thương mại khoai mỳ Thái Lan điều chỉnh giảm giá sàn xuất khẩu sắn lát và giá sắn nguyên liệu. 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm mạnh, xuất khẩu tinh bột sắn tăng.

▶ Thủy sản: USDA dự báo giá cá và các loại hải sản khác tại Hoa Kỳ năm 2024 sẽ giảm trung bình 1,7% so với năm 2023. Trong những năm gần đây, thị trường tôm Nhật Bản đã bị thu hẹp, nhưng Nhật Bản vẫn là một trong những nước tiêu thụ tôm lớn nhất thế giới, sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và EU. Trong 2 tháng đầu năm 2024, có 43 lô tôm Ê-cu-a-đo bị từ chối nhập khẩu vào Trung Quốc.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 3,9 tỷ USD, tăng 44,5% so với cùng kỳ năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu đến năm 2030, tổng diện tích cao su cả nước đạt khoảng 800-850 nghìn ha. 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 414,31 nghìn tấn, trị giá 607,35 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.

► Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước đầu tháng 4/2024 giao dịch quanh mức 92.500 – 95.000 đồng/kg. Tháng 3/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức cao nhất kể từ tháng 5/2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 23,88% năm 2022 lên 25,58% năm 2023.

► Rau quả: 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,28 tỷ USD, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần trái chuối của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.

► Thủy sản: 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,95 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024 tăng.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam 3 tháng đầu năm 2024 đạt 3,5 tỷ USD, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

▶ *Đầu tháng 4/2024, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng, giá tại Thái Lan giảm.*

▶ *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu tổng diện tích cao su Việt Nam đến năm 2030 đạt khoảng 800-850 nghìn ha.*

▶ *3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 414,31 nghìn tấn, trị giá 607,35 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.*

▶ *Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 4/2024 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á biến động trái chiều, giá tăng tại Nhật Bản và Thượng Hải, trong khi giảm tại Thái Lan. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng trở lại so với cuối tháng trước. Ngày 09/4/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 345,3 Yên/kg (tương đương 2,27 USD/kg), tăng 2,1% so với cuối tháng 3/2024 và tăng 73,6% so với cùng kỳ năm 2023. Giá cao su kỳ hạn tại Nhật Bản tăng do điều kiện thời tiết không thuận lợi ở các khu vực sản xuất cao su và đồng Yên yếu đi, mặc dù giá dầu giảm đã hạn chế mức tăng.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ tháng 12/2023 đến nay** (ĐVT: Yên/kg)

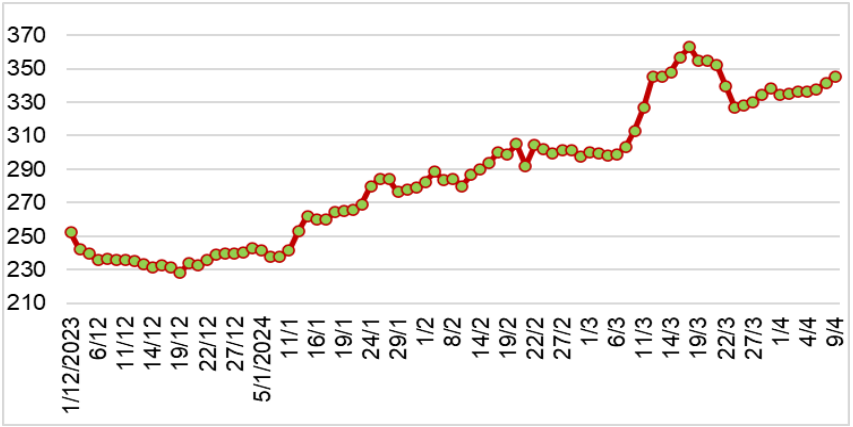


*Nguồn: cf.market-info.jp*

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 cũng trong xu hướng tăng. Ngày 09/4/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 14.840 NDT/tấn (tương đương 2,05 USD/kg), tăng 3,4% so với cuối tháng 3/2024 và tăng 29,9% so với cùng kỳ năm 2023. Về lượng tồn kho, tuần tính đến ngày 07/4/2024, tổng tồn kho cao su tự nhiên tại khu ngoại quan và thương mại tổng hợp Thanh Đảo đạt 643.500 tấn, giảm 16.400 tấn so với tuần trước (trong đó, tồn kho tại khu ngoại quan đạt 88.800 tấn, giảm 1,1%; Tồn kho thương mại tổng hợp đạt 554.700 tấn, giảm 2,7%).

**Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2023 đến nay**

(ĐVT: NDT/tấn)

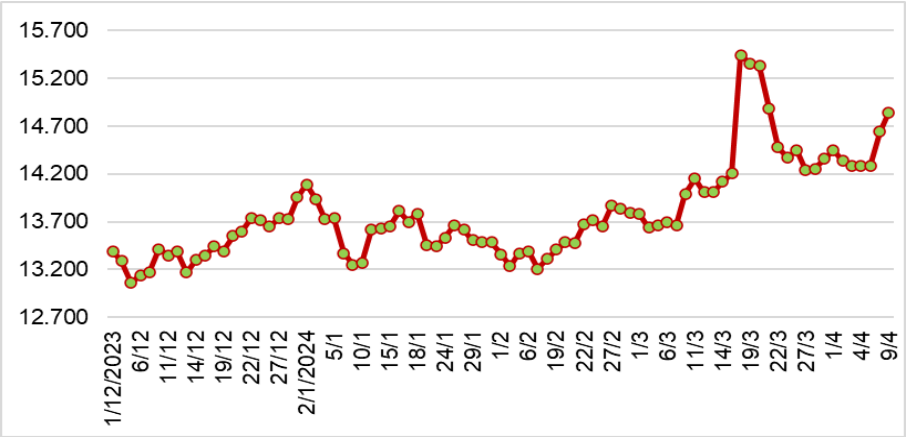


*Nguồn: shfe.com.cn*

+ Tại Thái Lan, giá cao su giảm trở lại sau khi tăng mạnh trong tháng trước. Chốt phiên giao dịch ngày 09/4/2024, giá cao su RSS3 dao động ở mức 88 Baht/kg (tương đương 2,41 USD/kg), giảm 1,3% so với cuối tháng 3/2024, nhưng tăng 67,4% so với cùng kỳ năm 2023. Hiện tượng La Nina có khả năng xảy ra vào nửa cuối năm 2024 sẽ tiếp tục gây lo ngại cho nguồn cung Thái Lan nói riêng và toàn cầu nói chung, vì thời điểm này là mùa cao điểm khai thác cao su, sau khi kết thúc giai đoạn nghỉ cạo và thay lá trong nửa đầu năm. Trong 2 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su của Thái Lan đạt 871 nghìn tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2023.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 12/2023 đến nay**

(ĐVT: Baht/kg)

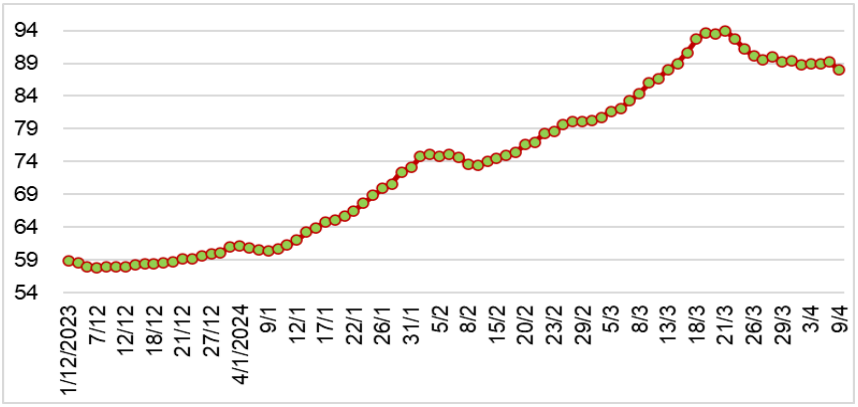


*Nguồn: thainr.com*

Theo nhận định, nguồn cung cao su có thể tiếp tục thiếu hụt trong năm 2024-2025, thị trường toàn cầu có thể sẽ thiếu hụt khoảng 600-800 nghìn tấn mỗi năm. Sự chênh lệch cung - cầu này đến từ tiêu thụ cao su thiên nhiên trên toàn cầu có thể duy trì tốc độ tăng trưởng từ 4-6% mỗi năm, nhờ vào sự phục hồi của ngành sản xuất ô tô và lốp xe toàn cầu, đặc biệt là tại thị trường Trung Quốc. Hoạt động sản xuất và xuất khẩu lốp xe của Thái Lan và Ấn Độ cũng tăng trưởng tích cực và dự kiến sẽ tiếp tục tăng cao trong năm 2024. Tuy nhiên, nguồn cung cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến chỉ tăng trưởng bình quân khoảng 1-3%/năm trong giai đoạn 2024-2025. Diện tích trồng cao su tại Thái Lan và In-đô-nê-xi-a liên tiếp giảm do dịch bệnh trên cây cao su và xu hướng chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Hiệu suất thu hoạch cao su cũng đã giảm xuống trong những năm gần đây do dịch bệnh và thời tiết cực đoan. Đặc biệt, năm 2024 dự báo sẽ là năm khắc nghiệt với cây cao su khi chuyển giao giữa hiện tượng El Nino và La Nina, gây ra nhiều biến động trong mùa vụ khai thác cao điểm tại khu vực Đông Nam Á.

**Thái Lan:** Trong 2 tháng đầu năm 2024, Thái Lan đã xuất khẩu được 711 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 374 nghìn tấn, giảm 36% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan đạt 505 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó, xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 301 nghìn tấn, tăng 28%; xuất khẩu cao su hun khói đạt 66 nghìn tấn, giảm 10%; xuất khẩu mủ cao su đạt 134 nghìn tấn, giảm 22% so với cùng kỳ năm 2023). Xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 174 nghìn, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Thái Lan xuất khẩu được 206 nghìn tấn cao su hỗn hợp, giảm 46% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu cao su hỗn hợp sang Trung Quốc đạt 200 nghìn tấn, giảm 47% so với cùng kỳ năm 2023.

**In-đô-nê-xi-a:** Trong 2 tháng đầu năm 2024, In-đô-nê-xi-a đã xuất khẩu được 263 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, giảm 18,8% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 18 nghìn tấn, giảm 72% so với cùng kỳ năm 2023. Trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a đạt 261 nghìn tấn, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2023 (xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 256 nghìn tấn, giảm 18%; xuất khẩu cao su hun khói đạt 5 nghìn tấn, giảm 17%; xuất khẩu mủ cao su đạt 0,3 tấn, giảm 80%). Xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a sang Trung Quốc đạt 16 nghìn tấn, giảm 73% so với cùng kỳ năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu đến năm 2030, tổng diện tích cao su cả nước đạt khoảng 800-850 nghìn ha (trong đó, vùng Đông Nam bộ đạt 480-500 nghìn ha, Khu vực Tây Nguyên là 180-200 nghìn ha, các vùng khác là 140-150 nghìn ha). Đến năm 2030, 100% diện tích cao su trồng mới được sử dụng các giống đúng tiêu chuẩn. 100% lượng mủ và gỗ cao su có mã số vùng trồng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Diện

tích cao su được cấp chứng chỉ rừng bền vững là 250-300 nghìn ha. Sản lượng mủ cao su thô đạt 1,3-1,5 triệu tấn...

Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu đang quản lý tổng diện tích 6.945,57 ha vườn cao su, trong đó diện tích cao su khai thác 6.089,16 ha. Năm 2024, Công ty đề ra các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh gồm: sản lượng cao su khai thác đạt 6.800 tấn; sản lượng mủ cao su chế biến đạt 7.360 tấn. Trong năm 2023, công ty đã khai thác được 6.317,32 tấn mủ cao su. Tháng 7/2023, công ty chính thức đưa Nhà máy chế biến mủ cao su Lai Châu đi vào vận hành với công suất thiết kế 5.000 tấn mủ SVR10 mỗi năm.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 3/2024

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan , tháng 3/2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt gần 116,1 nghìn tấn, trị giá 180,36 triệu USD, tăng 32,3% về lượng và tăng 38,8% về trị giá so với tháng 2/2024; So với tháng 3/2023 tăng 0,2% về lượng và tăng 10% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su đạt 414,31 nghìn tấn, trị giá 607,35 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

**Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2022-2024**

(ĐVT: nghìn tấn)

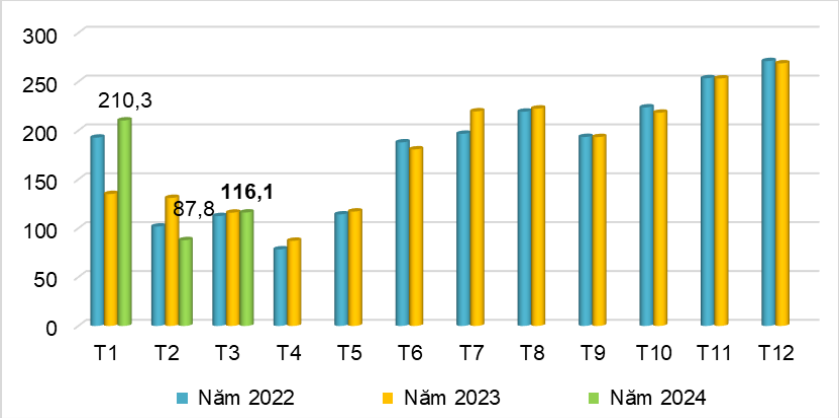


*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

*Về giá xuất khẩu:* Tháng 3/2024, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.554 USD/tấn, tăng 4,9% so với tháng 2/2024 và tăng 9,9% so với tháng 3/2023. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.466 USD/tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2023

**Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2022-2024 (ĐVT: USD/tấn)**

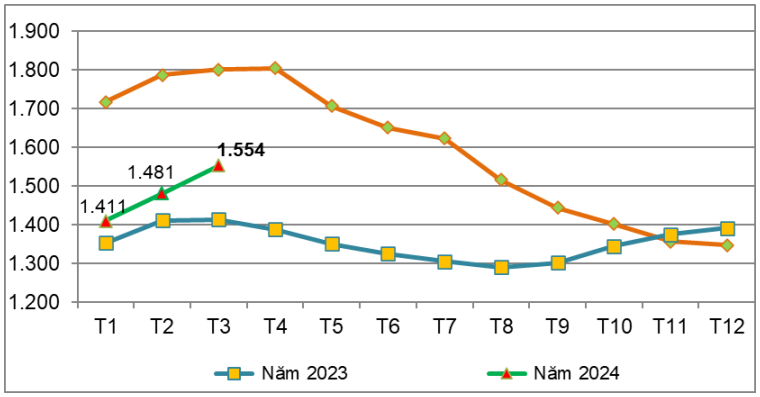


*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Tháng 3/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 52,83% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với gần 61,34 nghìn tấn, trị giá 90,72 triệu USD, tăng 4,5% về lượng và tăng 7,9% về trị giá so với tháng 2/2024; Tuy nhiên so với tháng 3/2023 giảm 29,3% về lượng và giảm 24,3% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.479 USD/tấn, tăng 3,2% so với tháng 2/2024 và tăng 7,1% so với tháng 3/2023. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 287,85 nghìn tấn cao su, trị giá 407,82 triệu USD, giảm 1,6% về lượng, nhưng tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, trong tháng 3/2024, xuất khẩu cao su sang một số thị trường như: Ấn Độ, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Xri-Lan-ca, Bỉ, Hoa Kỳ... tăng trưởng mạnh cả về lượng và trị giá so với tháng 3/2023.

Mới đây, Ấn Độ đã quyết định giảm thuế nhập khẩu đối với một số loại xe điện được sản xuất bởi các nhà sản xuất ô tô cam kết đầu tư ít nhất 500 triệu USD và bắt đầu sản xuất trong nước trong vòng 3 năm. Điều này hứa hẹn sẽ là bước tiếp mới với ngành công nghiệp ô tô của quốc gia này và đi kèm với đó là nhu cầu về cao su cũng tích cực hơn cho hoạt động sản xuất lốp xe.

**10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3/2024**

| Thị trường | Tháng 3/2024 | | So với tháng 3/2023 (%) | | Quý I năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | Tỷ trọng quý 1 năm 2024 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 116.099 | 180.368 | 0,2 | 10 | 414.317 | 607.351 | 8,5 | 14,3 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 61.339 | 90.729 | -29,3 | -24,3 | 287.852 | 407.829 | -1,6 | 2,7 | 69,5 | 67,1 |
| Ấn Độ | 11.126 | 18.014 | 61,4 | 81,1 | 28.948 | 45.149 | 67,1 | 82,6 | 7,0 | 7,4 |
| Hàn Quốc | 3.851 | 6.528 | 4,7 | 17,1 | 12.055 | 19.297 | 37,7 | 42,5 | 2,9 | 3,2 |
| **Đức** | 3.340 | 5.734 | 113,1 | 134,8 | 6.377 | 10.627 | 23,7 | 34,4 | 1,5 | 1,7 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 3.275 | 5.815 | 110,1 | 143,4 | 6.823 | 11.454 | 30,8 | 50,3 | 1,6 | 1,9 |
| **Đài Loan** | 3.170 | 5.195 | 48,7 | 65,8 | 6.618 | 10.457 | 19,5 | 28,6 | 1,6 | 1,7 |
| Nga | 2.966 | 4.875 | 58,3 | 74,7 | 6.398 | 10.061 | -6,5 | 5,1 | 1,5 | 1,7 |
| Xri-Lan-ca | 2.356 | 3.811 | 1.319 | 1.309 | 5.295 | 8.298 | 786,9 | 766,4 | 1,3 | 1,4 |
| Bỉ | 1.970 | 2.690 | 3.027 | 4.005 | 2.521 | 3.340 | 751,7 | 946 | 0,6 | 0,5 |
| Hoa Kỳ | 1.955 | 3.152 | 261,4 | 293,6 | 6.376 | 9.832 | 46,2 | 69,3 | 1,5 | 1,6 |
| Thị trường khác | 20.751 | 33.824 | 95,4 | 103,5 | 45.054 | 71.007 | 27,8 | 26,9 | 10,9 | 11,7 |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan*

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu gần 1,2 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), với trị giá 1,83 tỷ USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nga và Bờ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc, trong đó trừ Thái Lan và Bờ Biển Ngà, lượng cao su nhập khẩu từ 3 thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 316,07 nghìn tấn, trị giá 435,18 triệu USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 26,35% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024, cao hơn so với mức 23,31% của 2 tháng đầu năm 2023.

**10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | 2 tháng đầu năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | Tỷ trong tính theo lượng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | 2 tháng năm 2023 | 2 tháng năm 2024 |
| Tổng | 1.199.402 | 1.838.904 | -11,1 | -8,0 | 100 | 100 |
| Thái Lan | 356.520 | 515.753 | -32,9 | -29,5 | 39,38 | 29,72 |
| Việt Nam | 316.073 | 435.185 | 0,4 | 3,2 | 23,31 | 26,35 |
| Ma-lai-xi-a | 124.154 | 176.106 | 10,8 | 13,5 | 8,30 | 10,35 |
| Nga | 82.248 | 122.279 | 44,2 | 44,8 | 4,23 | 6,86 |
| Bờ Biển Ngà | 60.307 | 82.585 | -15,4 | -14,6 | 5,28 | 5,03 |
| Hàn Quốc | 56.702 | 95.449 | 0,4 | -0,6 | 4,18 | 4,73 |
| Mi-an-ma | 36.998 | 45.614 | -10,9 | 2,9 | 3,08 | 3,08 |
| In-đô-nê-xi-a | 31.333 | 51.634 | -38,9 | -32,3 | 3,80 | 2,61 |
| Nhật Bản | 25.793 | 83.316 | 19,9 | 9,5 | 1,59 | 2,15 |
| Ả Rập Xê-út | 19.447 | 38.199 | -6,3 | -9,4 | 1,54 | 1,62 |
| Thị trường khác | 89.827 | 192.784 | 25,4 | 11,2 | 5,31 | 7,49 |

*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

***Về chủng loại nhập khẩu***: Trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, lượng nhập khẩu các chủng loại này đều giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 26,72% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc, cao su tổng hợp chiếm 69,63%, phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 320,53 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), với trị giá 443,13 triệu USD, giảm 16,5% về lượng và giảm 11,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a. Trừ Việt Nam, nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Trung Quốc với 57,27 nghìn tấn, trị giá 66,18 triệu USD, tăng 59,6% về lượng và tăng 72,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 17,87% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 9,35% của 2 tháng đầu năm 2023.

Ngoài ra, trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ 2 thị trường Lào và Ni-giê-ri-a; Trong khi, giảm nhập khẩu từ một số thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Gha-na, Phi-líp-pin, Ca-mơ-run, Xri Lan-ca, Căm-pu-chia...

**Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc**

*(Tỷ trọng % tính theo lượng)*

**2 tháng đầu năm 2023**

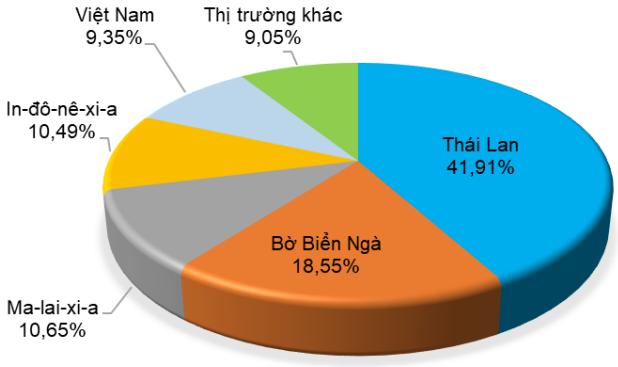


**2 tháng đầu năm 2024**

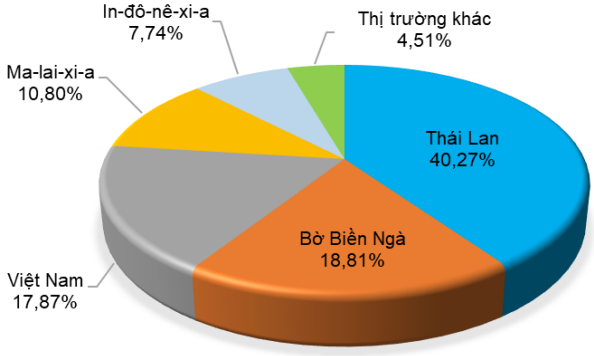


*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 587,73 nghìn tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 850,59 triệu USD, giảm 18% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trừ Việt Nam và Thái Lan, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ 3 thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn nhất cho Trung Quốc với 256,64 nghìn tấn, trị giá 366,8 triệu USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 43,67% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, cao hơn so với mức 38,73% của 2 tháng đầu năm 2023.

Đáng chú ý, trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Lào, Phi-líp-pin...; trong khi giảm nhập khẩu từ Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a... so với cùng kỳ năm 2023.

**Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc** *(Tỷ trọng % tính theo lượng)*

**2 tháng đầu năm 2023**

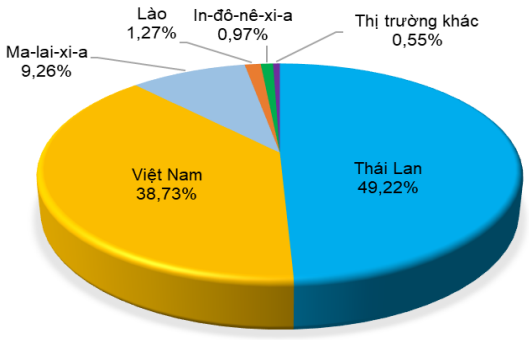


**2 tháng đầu năm 2024**

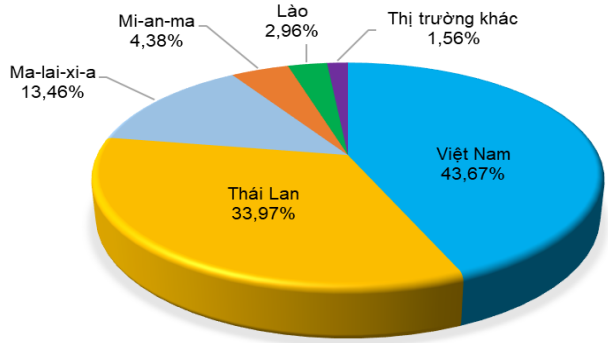


*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- *2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam.*
- *Những ngày đầu tháng 4/2024, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 3/2024.*
- *Trong nước, giá hạt tiêu đen giao dịch quanh mức 92.500 – 95.000 đồng/kg.*
- *Tháng 3/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt 4.305 USD/tấn, mức cao nhất kể từ tháng 5/2022.*
- *Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 23,88% năm 2022 lên 25,58% năm 2023.*

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ thế giới đạt 531 tấn, trị giá 2,56 triệu USD, giảm 9,0% về lượng và giảm 16,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 262 tấn, trị giá xấp xỉ 1,06 triệu USD, tăng 34,1% về lượng và tăng 39,8% về trị giá. Tương tự, Trung Quốc tăng nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Ma-lai-xi-a, Bra-xin, Ấn Độ, nhưng giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a.

Về giá nhập khẩu bình quân: 2 tháng đầu năm 2024, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc đạt mức 4.828 USD/tấn, giảm 8,0% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc từ các thị trường Ma-lai-xi-a, Bra-xin, Ấn Độ giảm mạnh, nhưng giá nhập khẩu từ Việt Nam và In-đô-nê-xi-a tăng.

**5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | 2 tháng năm 2024 | | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| **Tổng** | **531** | **2.565.618** | **4.828** | **-9,0** | **-16,3** | **-8,0** |
| *Việt Nam* | *262* | *1.058.381* | *4.036* | *34,1* | *39,8* | *4,3* |
| In-đô-nê-xi-a | 178 | 920.883 | 5.182 | -50,0 | -45,2 | 9,8 |
| Ma-lai-xi-a | 53 | 286.713 | 5.418 | 1.620,9 | 1.056,3 | -32,8 |
| Bra-xin | 16 | 70.618 | 4.550 | 139,5 | 85,9 | -22,4 |
| Ấn Độ | 14 | 64.970 | 4.668 | 11.497,5 | 5.341,4 | -53,1 |
| Thị trường khác | 9 | 164.053 | 17.937 | -60,2 | -70,9 | -26,9 |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

**- Về giá:**

Trong những ngày đầu tháng 4/2024, giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu tại các nước sản xuất biến động không đồng nhất so với cuối tháng 3/2024.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 9/4/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 72 USD/tấn so với ngày 29/3/2024, lên mức 4.463 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 6.179 USD/tấn.

**Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a từ tháng 8/2023 đến nay** *(ĐVT: nghìn USD/tấn)*

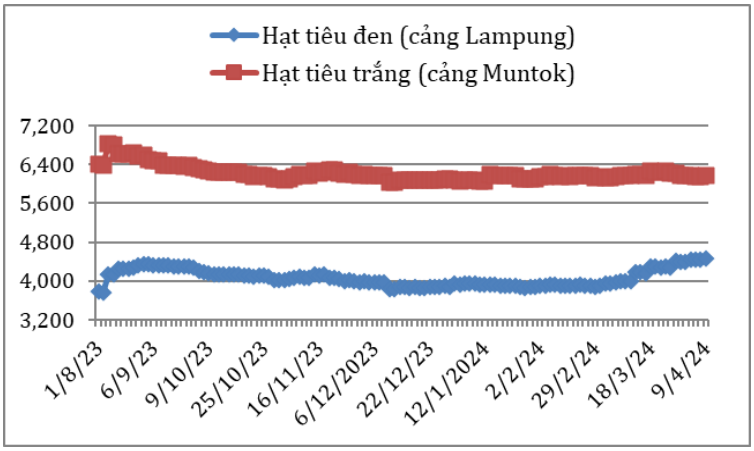


*Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)*

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 9/4/2024, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 4.200 USD/tấn và 4.300 USD/tấn; hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 6.000 USD/tấn so với ngày 29/3/2024.

**Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 - 2024** *(ĐVT: USD nghìn/tấn)*

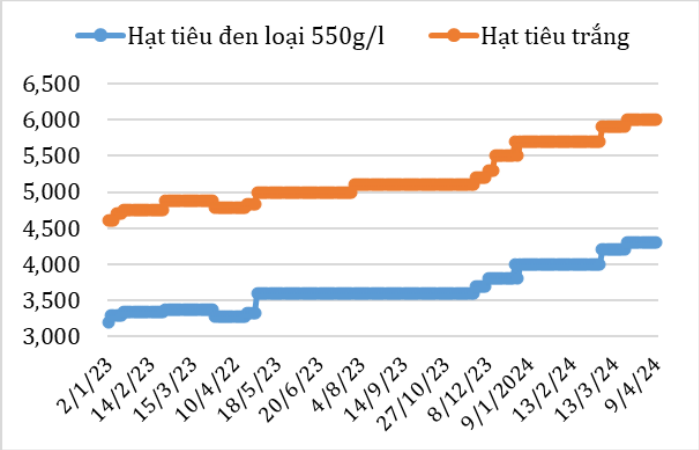


*Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)*

+ Tại Bra-xin, ngày 9/4/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 50 USD/tấn so với ngày 29/3/2024, xuống mức 4.450 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu thế giới vẫn duy trì ở mức cao nhờ nhu cầu từ các thị trường tăng và yếu tố thời tiết không thuận lợi tại các tỉnh Tây Nguyên của Việt Nam. Dù vậy, mức tăng của giá hạt tiêu thế giới sẽ không mạnh do nhu cầu tại Trung Quốc không cao như kỳ vọng.

## TRONG NƯỚC: DIỄN BIẾN GIÁ HẠT TIÊU TẠI THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Trong những ngày đầu tháng 4/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa nhìn chung khá ổn định, quanh mức 92.500 – 95.000 đồng/kg, nhưng so với cuối tháng 2/2024 có sự biến động.

Ngày 9/4/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa biến động không đồng nhất so với cuối tháng 3/2024, tuy nhiên xu hướng giảm là chủ đạo. Cụ thể, giá hạt tiêu đen tại các tỉnh Bình Phước và Đắk Lắk cùng giảm 1.000 đồng/kg so với ngày 30/3/2024, xuống còn 93.000 đồng/kg; tại các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Đắk Nông, giá cùng giảm 1.500 đồng/kg, xuống còn 93.000 – 93.500 đồng/kg. Ngược lại, giá hạt tiêu đen tại tỉnh Đồng Nai tăng 500 đồng/kg, lên mức 92.500 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai, giá tăng 1.000 đồng/kg, lên mức 93.000 đồng/kg.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TRONG QUÝ I/2024

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 3/2024 đạt xấp xỉ 25,92 nghìn tấn, trị giá 111,58 triệu USD, tăng 92,7% về lượng và tăng 104,8% về trị giá so với tháng 2/2024, so với tháng 3/2023 giảm 27,5% về lượng, nhưng tăng 4,8% về trị giá. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 56,78 nghìn tấn, trị giá 235,82 triệu USD, giảm 25,4% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

**Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024**

*(ĐVT: Nghìn tấn)*

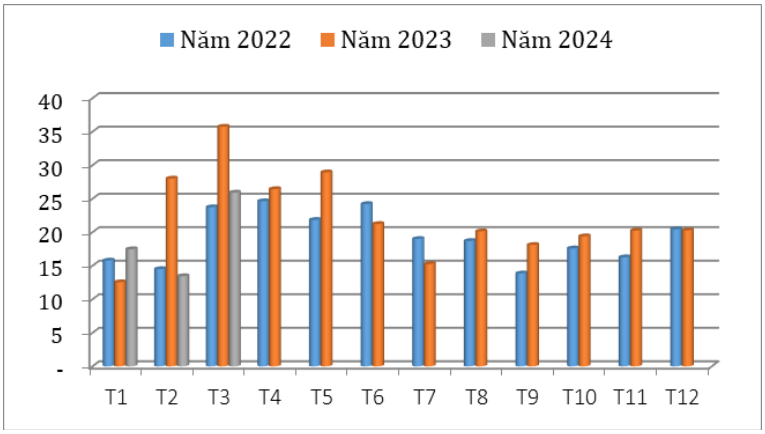


*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 3/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.305 USD/tấn, tăng 6,3% so với tháng 2/2024 và tăng mạnh 44,5% so với tháng 3/2023. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.153 USD/tấn, tăng 35,5% so với cùng kỳ năm 2023.

**Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024**

*(ĐVT: Nghìn USD/tấn)*

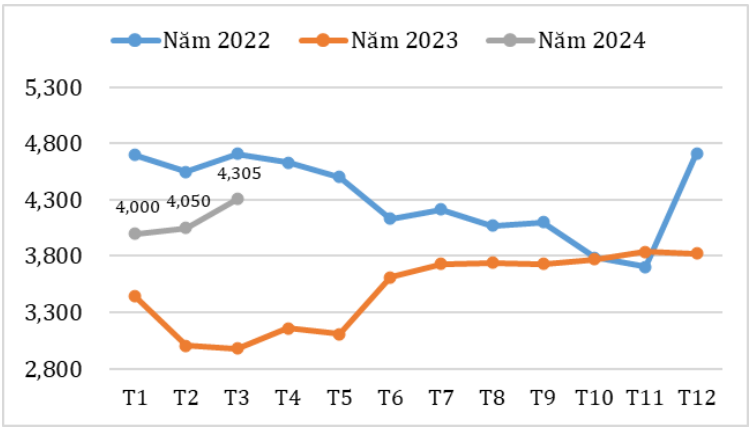


*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm ngoái, lượng hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường Ấn Độ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ai Cập giảm. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường tăng mạnh, như: Hoa Kỳ, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Pa-ki-xtan, Thái Lan ...

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường truyền thống và tiềm năng tăng mạnh, như: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Pa-ki-xtan... Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu giảm tới các thị trường: Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Thái Lan, Ai Cập ...

**10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | Tháng 3/2024 | | So với tháng 3/2023 (%) | | Quý I/2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | Tỷ trọng quý I/2024 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| **Tổng** | **25.917** | **111.579** | **-27,5** | **4,8** | **56.783** | **235.819** | **-25,5** | **1,0** | **100** | **100** |
| Hoa Kỳ | 6.537 | 28.569 | 36,7 | 52,3 | 15.272 | 65.104 | 29,9 | 38,3 | 26,9 | 27,6 |
| Ấn Độ | 1.585 | 6.377 | -4,3 | 19,9 | 3.797 | 15.220 | 22,8 | 53,6 | 6,7 | 6,5 |
| Đức | 1.992 | 9.494 | 129,8 | 158,6 | 3.720 | 17.569 | 120,8 | 152,5 | 6,6 | 7,5 |
| Hà Lan | 1.212 | 5.863 | 51,3 | 67,1 | 2.673 | 12.714 | 82,1 | 96,6 | 4,7 | 5,4 |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 1.179 | 4.591 | -5,1 | 20,0 | 2.393 | 8.874 | -37,1 | -24,8 | 4,2 | 3,8 |
| Hàn Quốc | 972 | 4.443 | 269,6 | 308,2 | 2.165 | 9.373 | 179,7 | 188,5 | 3,8 | 4,0 |
| Phi-líp-pin | 823 | 2.924 | 13,4 | 43,5 | 1.980 | 6.564 | 6,7 | 28,6 | 3,5 | 2,8 |
| Pa-ki-xtan | 819 | 3.170 | 97,3 | 140,3 | 1.700 | 6.080 | 37,8 | 73,1 | 3,0 | 2,6 |
| Thái Lan | 811 | 4.266 | 16,5 | 42,9 | 1.555 | 7.877 | -2,3 | 19,1 | 2,7 | 3,3 |
| Ai Cập | 315 | 1.260 | -50,9 | -38,8 | 1.389 | 5.072 | -9,7 | 13,1 | 2,4 | 2,2 |
| Thị trường khác | 9.672 | 40.621 | -59,1 | -34,4 | 20.139 | 81.372 | -57,5 | -36,6 | 35,5 | 34,5 |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA EU TỪ THẾ GIỚI TRONG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Eurostat, năm 2023, EU nhập khẩu hạt tiêu từ thế giới đạt 81,79 nghìn tấn, trị giá 408,95 triệu EUR (tương đương 443,34 triệu USD), giảm 15,7% về lượng và giảm 20,2% về trị giá so với năm 2022.

**Lượng và giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU giai đoạn 2019 – 2023**

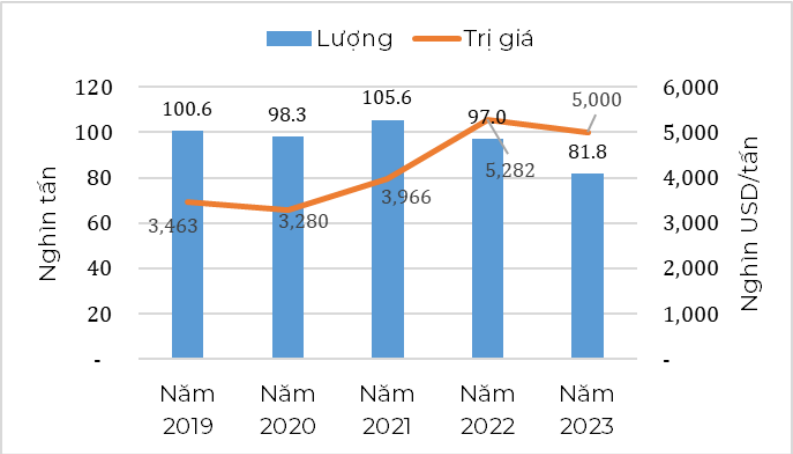


*Nguồn: Eurostat*

Năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU từ thế giới đạt mức 5.000 USD/tấn, giảm 5,3% so với năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU giảm từ các thị trường Việt Nam, Bra-xin, Hà Lan, Tây Ban Nha... Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU từ Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Pháp, Bỉ ... tăng.

*Cơ cấu nguồn cung*

Năm 2023, EU nhập khẩu hạt tiêu từ nguồn cung ngoại khối đạt 50,26 nghìn tấn, trị giá 217,36 triệu EUR (tương đương 235,64 triệu USD), giảm 20,4% về lượng và giảm 30,4% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, nguồn cung hạt tiêu ngoại khối chủ yếu cho EU gồm: Việt Nam, Bra-xin, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Xri Lan-ca.

Năm 2023, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu ngoại khối lớn nhất cho EU, lượng đạt 31,45 nghìn tấn, trị giá 126,53 triệu EUR (tương đương 137,17 triệu USD), giảm 11,2% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với năm 2022. Dù vậy, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới vẫn tăng từ 23,88% năm 2022 lên 25,58% năm 2023.

Năm 2023, EU nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin đạt 9,29 nghìn tấn, trị giá 32,99 triệu EUR (tương đương 35,76 triệu USD), giảm 39,2% về lượng và giảm 45,8% về trị giá so với năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thế giới giảm từ 10,31% trong năm 2022 xuống 7,56% trong năm 2023.

Đối với thị trường nội khối, năm 2023, EU nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường nội khối đạt 31,53 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 191,59 triệu EUR (tương đương 207,7 triệu USD), giảm 6,8% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, EU nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ các thị trường như: Đức, Hà Lan, Pháp, Tây Ban Nha, Bỉ...

**Một số thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho EU năm 2023**

| Thị trường | Năm 2023 | | | | So với năm 2022 (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn EUR) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (EUR/ tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| **Tổng** | **81.796** | **408.951** | **443.344** | **5.000** | **-15,7** | **-20,2** | **-5,3** |
| ***Ngoại khối EU*** | ***50.264*** | ***217.362*** | ***235.642*** | ***4.324*** | ***-20,4*** | ***-30,4*** | ***-12,5*** |
| *Việt Nam* | *31.450* | *126.531* | *137.172* | *4.023* | *-11,2* | *-27,4* | *-18,2* |
| Bra-xin | 9.290 | 32.990 | 35.765 | 3.551 | -39,2 | -45,8 | -10,8 |
| Ấn Độ | 2.782 | 18.052 | 19.570 | 6.488 | -18,3 | -16,8 | 1,9 |
| In-đô-nê-xi-a | 2.766 | 16.172 | 17.532 | 5.846 | -38,3 | -36,4 | 3,1 |
| Xri Lan-ca | 488 | 4.328 | 4.692 | 8.867 | -19,9 | -18,0 | 2,3 |
| ***Nội khối EU*** | ***31.532*** | ***191.589*** | ***207.702*** | ***6.076*** | ***-6,8*** | ***-4,3*** | ***2,7*** |
| Đức | 9.071 | 53.737 | 58.256 | 5.924 | -15,8 | -10,8 | 5,9 |
| Hà Lan | 8.877 | 46.420 | 50.324 | 5.229 | -4,3 | -9,0 | -4,9 |
| Pháp | 2.554 | 17.434 | 18.900 | 6.827 | -20,5 | -8,2 | 15,5 |
| Tây Ban Nha | 2.390 | 11.026 | 11.953 | 4.613 | 40,6 | 24,0 | -11,8 |
| Bỉ | 1.396 | 10.156 | 11.011 | 7.278 | 5,7 | 25,0 | 18,3 |

*Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0841 USD*

**Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho EU**

*(Tỷ trọng % tính theo lượng)*

**Năm 2022**

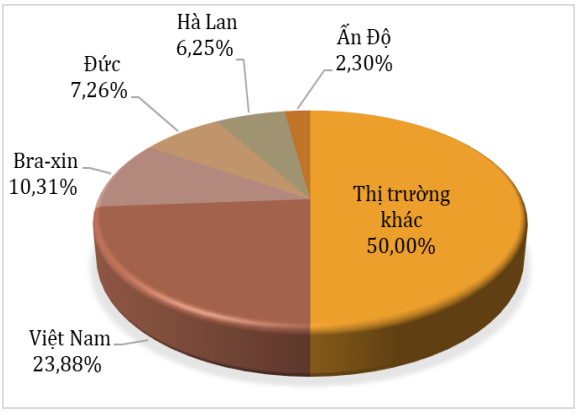


**Năm 2023**

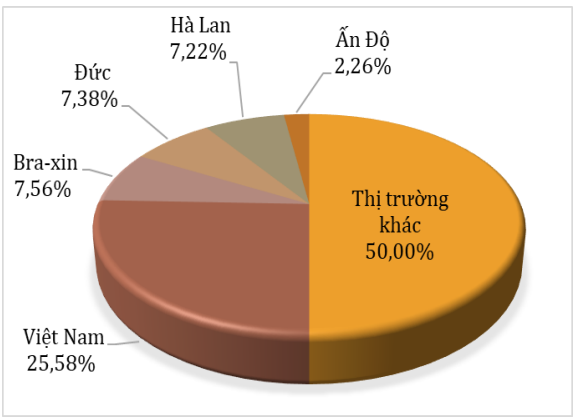


*Nguồn: Eurostat*

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- *Giá trái cây tăng mạnh khiến chỉ số giá tiêu dùng tại Busan, Hàn Quốc tăng 3,4% trong tháng 3/2024.*

- *Xuất khẩu chuối của Ê-cu-a-đo trong 2 tháng đầu năm 2024 giảm 2,76% so với cùng kỳ năm 2023.*

- *3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 1,28 tỷ USD, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm 2023.*

- *Thị phần trái chuối của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Hàn Quốc:** Theo báo cáo "Xu hướng giá tiêu dùng tháng 3/2024" của Văn phòng Thống kê Quốc gia và Văn phòng Thống kê Khu vực Đông Nam Hàn Quốc, chỉ số giá tiêu dùng tại khu vực Busan của Hàn Quốc tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2023 do giá trái cây tăng đáng kể, tăng 43,2%. Trong đó, giá các loại trái cây mùa Đông như lê, quýt, táo tăng mạnh, với giá lê đã tăng tới 130%, mức tăng mạnh nhất trong 42 năm.

Ê-cu-a-đo: Theo số liệu từ Hiệp hội các nhà xuất khẩu chuối Ê-cu-a-đo (AEBE), trị giá xuất khẩu chuối của Ê-cu-a-đo giảm 2,76% trong 2 tháng đầu năm 2024. Sự sụt giảm doanh số xuất khẩu này là do nhiều yếu tố, bao gồm tắc nghẽn ở Kênh đào Panama, đã ảnh hưởng đến các chuyến hàng đến Hoa Kỳ, một trong những thị trường tiêu thụ chuối lớn nhất của Ê-cu-a-đo. Trị giá xuất khẩu chuối của Ê-cu-a-đo tới Hoa Kỳ trong thời gian này đã giảm 0,37% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhu cầu chuối cũng giảm ở các thị trường xuất khẩu trọng điểm như Liên minh châu Âu với mức giảm 6,88% và Nga giảm 21,82%. Xuất khẩu chuối tới Hoa Kỳ, EU và Nga chiếm tới 60% tổng trị giá xuất khẩu chuối của Ê-cu-a-đo. Lạm phát và giá cao là những yếu tố chính dẫn đến sự sụt giảm tiêu dùng ở Liên minh châu Âu. Điều kiện thời tiết bất lợi, bao gồm mưa lớn và nhiệt độ cao hơn, đã khiến cho sản xuất chuối của Ê-cu-a-đo bị ảnh hưởng. Những yếu tố nội tại này, kết hợp với nhu cầu thấp hơn ở các thị trường quan trọng, đã góp phần làm giảm xuất khẩu chuối tại Ê-cu-a-đo. Xuất khẩu chuối sang Trung Đông cũng bị ảnh hưởng bởi các cuộc tấn công của nhóm Houthi ở Y-ê-men vào các tàu chở hàng qua Biển Đỏ.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 3/2024 đạt 469,9 triệu USD, tăng 44,3% so với tháng 2/2024 và tăng 13,2% so với tháng 3/2023. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,28 tỷ USD, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm 2023.

**Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam năm 2022 - 2024** *(ĐVT: triệu USD)*

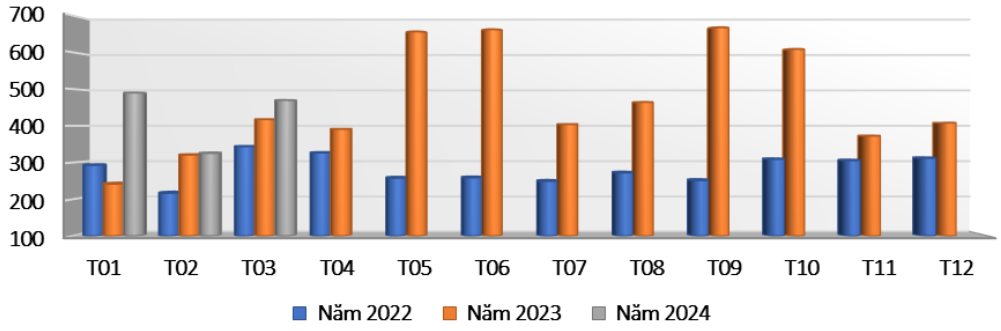


*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Lần đầu tiên trong quý 1 các năm, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả đạt trên 1 tỷ USD. Dự kiến, năm 2024, xuất khẩu hàng rau quả, trong đó có trái sầu riêng của Việt Nam, sẽ còn tăng trưởng hơn nữa do mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói có thể được cấp nhiều hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu. Bên cạnh đó, trái dừa được phép xuất khẩu chính ngạch sẽ góp phần thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả khả quan hơn trong thời gian tới.

Hàng rau quả xuất khẩu tới các thị trường chính trong 3 tháng đầu năm 2024 đều tăng trưởng tích cực. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là thị trường Trung Quốc, đạt 759,4 triệu USD, tăng 32,4% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 74,6 triệu USD, tăng 59,3%; Hoa Kỳ đạt 67,7 triệu USD, tăng 33,9%; Thái Lan đạt 47,6 triệu USD, tăng 112%...

Thuận lợi về mặt hàng, thuận lợi về thị trường là động lực thúc đẩy ngành hàng rau quả thiết lập kết quả xuất khẩu kỷ lục trong năm 2024.

**Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | Tháng 3/2024 (nghìn USD) | So với tháng 3/2023 (%) | Quý 1 năm 2024 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
| **Tổng** | **469.941** | **13,2** | **1.283.986** | **31,4** | **100,0** | **100,0** |
| Trung Quốc | 258.845 | 1,7 | 759.437 | 32,4 | 59,1 | 58,7 |
| Hàn Quốc | 33.538 | 68,5 | 74.578 | 59,3 | 5,8 | 4,8 |
| Hoa Kỳ | 28.041 | 43,6 | 67.683 | 33,9 | 5,3 | 5,2 |
| Thái Lan | 18.978 | 93,7 | 47.630 | 112,0 | 3,7 | 2,3 |
| Nhật Bản | 17.282 | 4,0 | 44.393 | 12,1 | 3,5 | 4,1 |
| Hà Lan | 11.665 | -7,6 | 27.079 | -16,5 | 2,1 | 3,3 |
| Úc | 10.432 | 35,8 | 25.726 | 36,0 | 2,0 | 1,9 |

| Thị trường | Tháng 3/2024 (nghìn USD) | So với tháng 3/2023 (%) | Quý 1 năm 2024 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
| Đài Loan | 8.356 | 16,9 | 21.678 | 28,0 | 1,7 | 1,7 |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 6.800 | 0,4 | 21.048 | 32,3 | 1,6 | 1,6 |
| Đức | 6.022 | 147,1 | 14.944 | 154,6 | 1,2 | 0,6 |
| Thị trường khác | 69.982 | 20,2 | 179.789 | 16,9 | 14,0 | 15,7 |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan*

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ CHUỐI CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2024, trị giá nhập khẩu chủng loại quả chuối (mã HS 0803) của Trung Quốc đạt 336,9 nghìn tấn, trị giá 159,9 triệu USD, tăng 6,1% về lượng, nhưng giảm 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trị giá giảm là do giá chuối nhập khẩu bình quân trong 2 tháng đầu năm 2024, giảm 21,9% so với cùng kỳ năm 2023, ở mức 474,5 USD/tấn.

**Nhập khẩu chuối của Trung Quốc năm 2023 – 2024** *(ĐVT: triệu USD)*

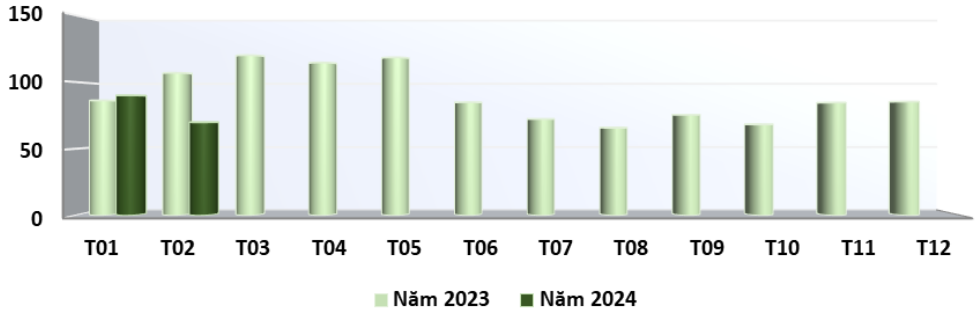


*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

Mùa bán hàng cao điểm của chuối tại Trung Quốc kéo dài từ tháng 2 đến tháng 3 hàng năm. Năm nay, do thu hoạch chuối tại Trung Quốc muộn hơn do điều kiện thời tiết nên mùa cao điểm nhập khẩu chuối dự kiến sẽ kéo dài đến tháng 4/2024.

Năm 2024, sản lượng chuối Phi-líp-pin thấp đã đẩy giá lên cao, tạo ra khoảng cách giá đáng kể với chuối của Việt Nam. Trước đây, chuối của Phi-líp-pin được đánh giá cao về hương vị thì chất lượng mùa này lại không được như mong đợi, trong khi chất lượng của chuối Việt Nam và Căm-pu-chia cải thiện hơn. Người tiêu dùng Trung Quốc đang dần chú ý hơn tới chuối nhập khẩu từ thị trường Việt Nam và Căm-pu-chia.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam vượt Phi-líp-pin trở thành thị trường cung cấp chuối lớn nhất cho Trung Quốc, đạt 173,5 nghìn tấn, trị giá 70,3 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 1,4% về trị giá, chiếm 51,5% tổng lượng chuối nhập khẩu của Trung Quốc, tăng 6,4 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023. Giá chuối nhập khẩu bình quân từ Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024 ở mức 405,4 USD/tấn, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2023 và là mức thấp nhất trong số các nguồn cung cấp chuối cho thị trường Trung Quốc.

Trong khi đó, nhập khẩu từ Phi-líp-pin đạt 64,6 nghìn tấn, trị giá 33,8 triệu USD, giảm 33% về lượng và giảm 45,3% về trị giá, chiếm 19,2% tổng lượng chuối nhập khẩu, giảm 11,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023. Giá trái chuối nhập khẩu bình quân từ Phi-líp-pin đạt 524 USD/tấn, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Căm-pu-chia là thị trường cung cấp chuối lớn thứ 3 cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024, đạt 46,6 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 35,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá chuối nhập khẩu bình quân từ Căm-pu-chia đạt 533,8 USD/tấn, giảm 30,7% so với cùng kỳ năm 2023.

**Thị trường cung cấp quả chuối cho Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | 2 tháng năm 2024 | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | Tỷ trọng theo lượng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Đơn giá (USD/tấn) | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Đơn giá (USD/tấn) | 2 tháng năm 2024 | 2 tháng năm 2023 |
| **Tổng** | **336.900** | **159.852** | **474,5** | **6,1** | **-17,2** | **-21,9** | **100,0** | **100,0** |
| Việt Nam | 173.499 | 70.337 | 405,4 | 21,0 | 1,4 | -16,2 | 51,5 | 45,1 |
| Phi-líp-pin | 64.576 | 33.841 | 524,0 | -33,0 | -45,3 | -18,4 | 19,2 | 30,3 |
| Căm-pu-chia | 46.606 | 24.880 | 533,8 | -6,7 | -35,3 | -30,7 | 13,8 | 15,7 |
| Ê-cu-a-đo | 36.924 | 22.902 | 620,2 | 81,2 | 33,0 | -26,6 | 11,0 | 6,4 |
| Lào | 10.013 | 4.262 | 425,6 | 92,9 | 14,7 | -40,6 | 3,0 | 1,6 |
| Thị trường khác | 5.283 | 3.630 | 687,2 | 122,2 | 53,5 | -30,9 | 1,6 | 0,7 |

*Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

# THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

► *Đầu tháng 4/2024, Hiệp hội Thương mại khoai mỳ Thái Lan điều chỉnh giảm giá sàn xuất khẩu sắn lát và giá sắn nguyên liệu.*

► *2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm mạnh, xuất khẩu tinh bột sắn tăng.*

► *Trong 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.*

► *Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 4/2024 đến nay, giá tinh bột sắn nội địa, giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan vẫn ổn định so với cuối tháng 3/2024; trong khi giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu được điều chỉnh giảm nhẹ.

Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sàn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 580 USD/tấn FOB-Băng Cốc và giá thu mua tinh bột sắn nội địa cũng được giữ ở mức 19,1 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 3/2024.

Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mỳ Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sàn xuất khẩu sắn lát xuống mức 240-250 USD/tấn FOB-Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 3/2024; Giá sắn nguyên liệu cũng được điều chỉnh xuống mức 3,0-3,6 Baht/kg, giảm 0,2 Baht/kg so với cuối tháng 3/2024.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 2 tháng đầu năm 2024, Thái Lan xuất khẩu được 296,45 nghìn tấn sắn lát (mã HS 07141011), trị giá 2,63 tỷ Baht (tương đương 71,99 triệu USD), giảm 77,2% về lượng và giảm 76,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, sắn lát được xuất khẩu sang Trung Quốc là chủ yếu. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02735 USD).

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Thái Lan cũng xuất khẩu được 571,65 nghìn tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 11,14 tỷ Baht (tương đương 304,92 triệu USD), tăng 20,3% về lượng và tăng 49,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tinh bột sắn của Thái Lan được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a,

Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Hoa Kỳ... Đáng chú ý, trừ Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ, xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan sang các thị trường lớn khác đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm 51,52% về lượng và chiếm 50,78% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan, với 294,53 nghìn tấn, trị giá 5,66 tỷ Baht (tương đương 154,84 triệu USD), giảm 3,4% về lượng, nhưng tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Tiếp đến là thị trường In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 17,46%, đạt 99,82 nghìn tấn, tăng tới 2.042% và thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 7,86% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, đạt 44,95 nghìn tấn, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2024 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản giảm; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a, Đài Loan lại tăng.

**Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn của Thái Lan**

*(Tỷ trọng % tính theo lượng)*

**2 tháng đầu năm 2023**

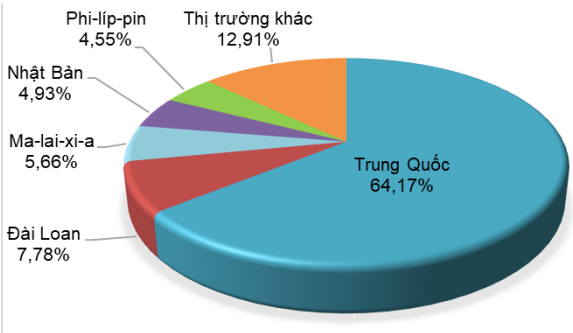


**2 tháng đầu năm 2024**

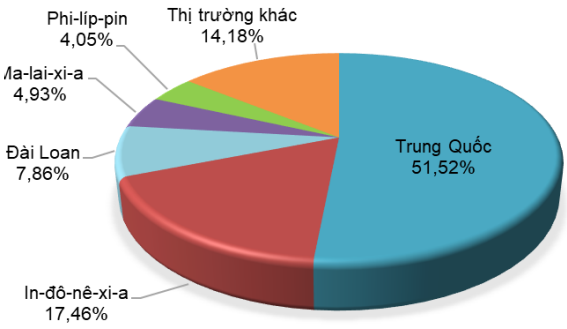


*Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan*

## THỊ TRƯỜNG SẮN TRONG NƯỚC

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, hiện nhiều nhà máy đã nghỉ sản xuất do nguồn nguyên liệu về không đều. Dự báo, mùa hè năm 2024 đến sớm hơn năm 2023, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm từ sắn cho ngành thực phẩm chế biến trực tiếp từ sắn đang có tín hiệu giảm dần khi thời tiết nắng nóng ngay từ đầu tháng 4/2024.

Các doanh nghiệp xuất khẩu vẫn tổ chức thu mua sắn lát nhập kho với số lượng ít do dự báo năm 2024 đầu ra sắn lát tiêu thụ giảm (ước tính giảm trên 10% so với năm 2023). Do đó, một số doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng này có định hướng khai thác mặt hàng nông sản khác đảm bảo chỉ tiêu kinh doanh cho doanh nghiệp.

Ngày 08/4/2024, giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc dao động ở mức 2.850-2.950 đồng/kg; tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được thu mua ở mức 3.000-3.150 đồng/kg. Giá sắn tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 2.700-3.100 đồng/kg.

Giá tinh bột sắn xuất khẩu được các nhà máy Việt Nam chào bán ở mức 535-555 USD/tấn, FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái

và Lạng Sơn dao động ở mức 4.000-4.180 CNY/tấn.

Trong khi đó, giá xuất khẩu sắt lát sang thị trường Trung Quốc ở mức 275 USD/tấn, FOB Quy Nhơn; Giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 315 USD/tấn, FOB Quy Nhơn.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn tăng trở lại trong tháng 3/2024. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2024, Việt Nam xuất khẩu được 314,86 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 142,09 triệu USD, tăng 45,1% về lượng và tăng 47,6% về trị giá so với tháng 2/2024; So với tháng 3/2023 tăng 14,7% về lượng và tăng 35,5% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 944,93 nghìn tấn, trị giá 430,44 triệu USD, giảm 3,3% về lượng, nhưng tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

**Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 - 2024**

(ĐVT: Nghìn tấn)

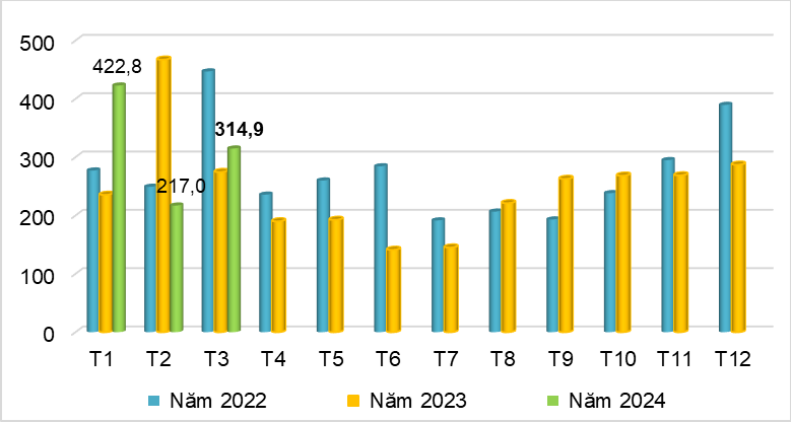


*Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan*

Tính riêng mặt hàng sắn, tháng 3/2024, xuất khẩu sắn đạt 88,06 nghìn tấn, trị giá 23,02 triệu USD, tăng 35,9% về lượng và tăng 39,4% về trị giá so với tháng 2/2024; Tuy nhiên so với tháng 3/2023 vẫn giảm 33,2% về lượng và giảm 40,4% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 261,5 USD/tấn, tăng 2,6% so với tháng 02/2024, nhưng giảm 10,9% so với tháng 3/2023. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn đạt 220,44 nghìn tấn, trị giá 56,59 triệu USD, giảm 41,8% về lượng và giảm 45,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

*Về giá xuất khẩu*: Tháng 3/2024, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 451,3 USD/tấn, tăng 1,7% so với tháng 2/2024 và tăng 18,2% so với tháng 3/2023. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 455,5 USD/tấn, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2023.

**Giá xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2022 - 2024** (ĐVT: USD/tấn)

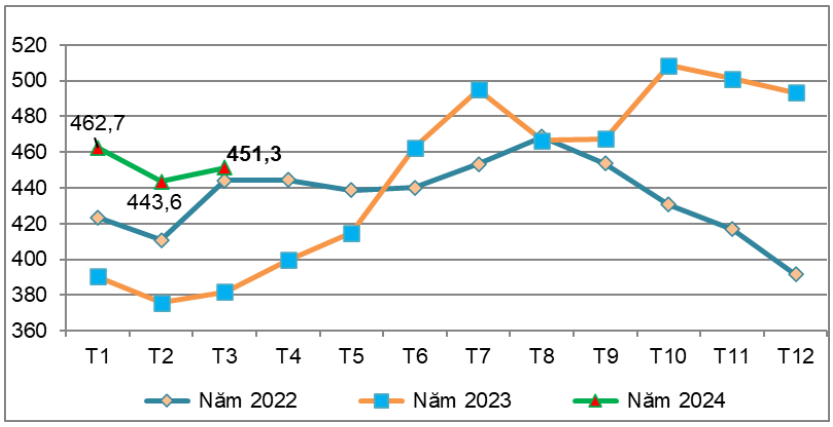


*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

Trong tháng 3/2024, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 94,24% tổng lượng sắn xuất khẩu của cả nước, đạt 299,61 nghìn tấn, trị giá 133,56 triệu USD, tăng 50,7% về lượng và tăng 55,1% về trị giá so với tháng 2/2024; So với tháng 3/2023 tăng 33,2% về lượng và tăng 59,6% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc ở mức 445,8 USD/tấn, tăng 2,9% so với tháng 2/2024 và tăng 19,8% so với tháng 3/2023. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 890,55 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, với trị giá 400,12 triệu USD, tăng 0,7% về lượng và tăng 20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang thị trường Trung Quốc và Ma-lai-xi-a đều tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023; trong khi xuất khẩu sang các thị trường như: Đài Loan, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc và Nhật Bản đều giảm.

**Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 3/2024 và 3 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | Tháng 3/2024 | | So với tháng 3/2023 (%) | | 3 tháng đầu năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | Tỷ trọng 3 tháng đầu năm 2024 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| **Tổng** | **314.862** | **142.096** | **14,7** | **35,5** | **944.936** | **430.448** | **-3,3** | **15,6** | **100** | **100** |
| Trung Quốc | 299.613 | 133.566 | 33,2 | 59,6 | 890.554 | 400.120 | 0,7 | 20,7 | 94,2 | 93,0 |
| Đài Loan | 6.008 | 3.359 | 3,1 | 13,6 | 15.696 | 8.669 | -1,3 | 13,8 | 1,7 | 2,0 |
| Phi-líp-pin | 2.505 | 1.315 | -23 | -12,9 | 6.118 | 3.156 | -34 | -26,3 | 0,6 | 0,7 |
| Ma-lai-xi-a | 1.884 | 1.018 | -8,3 | 1,3 | 4.142 | 2.218 | 29,9 | 43,9 | 0,4 | 0,5 |
| Hàn Quốc | 1.418 | 496 | -95,6 | -95,9 | 1.460 | 522 | -96,6 | -96,9 | 0,2 | 0,1 |

| Thị trường | Tháng 3/2024 | | So với tháng 3/2023 (%) | | 3 tháng đầu năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | Tỷ trọng 3 tháng đầu năm 2024 (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Nhật Bản | | | | | 403 | 190 | -77,2 | -78,3 | 0,0 | 0,0 |
| Thị trường khác | 3.434 | 2.343 | -43,2 | -29,1 | 26.563 | 15.572 | 35,1 | 55,2 | 2,8 | 3,6 |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẮN VÀ TINH BỘT SẮN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trung Quốc hiện là thị trường nhập khẩu sắn và tinh bột sắn lớn nhất thế giới và cũng là thị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam. Trong 2 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

***+ Sắn lát:*** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 371,93 nghìn tấn sắn lát, với trị giá 99,43 triệu USD, giảm 69,1% về lượng và giảm 69,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia là 4 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sắn lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Thái Lan và Việt Nam giảm mạnh, trong khi nhập khẩu từ Lào và Căm-pu-chia lại tăng.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc, với 101,34 nghìn tấn, với trị giá 26,63 triệu USD, giảm 39,3% về lượng và giảm 39,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 27,25% trong tổng lượng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, cao hơn so với mức 13,87% của 2 tháng đầu năm 2023.

Trong khi đó, nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc từ Thái Lan cũng giảm mạnh, đạt 266,31 triệu tấn sắn lát, trị giá 71,67 triệu USD, giảm 74,3% về lượng và giảm 74,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần sắn lát của Thái Lan chiếm 71,06% trong tổng lượng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, thấp hơn nhiều so với mức 86,06% của 2 tháng đầu năm 2023.

***+ Tinh bột sắn*:** Trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 584,54 nghìn tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 309,26 triệu USD, giảm 11,5% về lượng, nhưng tăng 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a.

Trong đó, Việt Nam vượt Thái Lan trở thành thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024, với 267,93 nghìn tấn, trị giá 137,94 triệu USD, giảm 6,1% về lượng, nhưng tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm

2023. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 45,84% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 43,19% của 2 tháng đầu năm 2023.

Thái Lan là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024 và nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan giảm so với cùng kỳ năm 2023, với 194,09 nghìn tấn, trị giá 108,46 triệu USD, giảm 35,6% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần tinh bột sắn của Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 33,2%, thấp hơn so với mức 45,62% của 2 tháng đầu năm 2023.

Đáng chú ý, trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a. Thị phần tinh bột sắn của Lào, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023.

**Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | 2 tháng đầu năm 2024 | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá NK (USD/ tấn) | Lượng | Trị giá | Giá NK | 2 tháng năm 2023 | 2 tháng năm 2024 |
| **Sắn lát (HS 07141020)** | **371.931** | **99.436** | **267** | **-69,1** | **-69,2** | **-0,4** | **100** | **100** |
| Thái Lan | 266.313 | 71.670 | 269 | -74,3 | -74,3 | 0,0 | 86,06 | 71,60 |
| Việt Nam | 101.346 | 26.633 | 263 | -39,3 | -39,8 | -0,8 | 13,87 | 27,25 |
| Lào | 3.455 | 913 | 264 | 311,0 | 323,9 | 3,1 | 0,07 | 0,93 |
| Căm-pu-chia | 817 | 219 | 269 | | | | - | 0,22 |
| **Tinh bột sắn (HS 110814)** | **584.546** | **309.267** | **529** | **-11,5** | **3,2** | **16,6** | **100** | **100** |
| Việt Nam | 267.930 | 137.948 | 515 | -6,1 | 10,6 | 17,8 | 43,19 | 45,84 |
| Thái Lan | 194.091 | 108.465 | 559 | -35,6 | -24,7 | 16,9 | 45,62 | 33,20 |
| Lào | 102.642 | 52.653 | 513 | 57,9 | 93,8 | 22,8 | 9,84 | 17,56 |
| Căm-pu-chia | 12.674 | 6.408 | 506 | 42,4 | 68,0 | 18,0 | 1,35 | 2,17 |
| In-đô-nê-xi-a | 7.208 | 3.791 | 526 | 11.913 | 15.761 | 32,0 | 0,01 | 1,23 |
| **Tổng** | **956.477** | **408.703** | **427** | **-48,7** | **-34,4** | **27,9** | **100** | **100** |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc*

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- *USDA dự báo giá cá và các loại hải sản khác tại Hoa Kỳ năm 2024 sẽ giảm trung* bình 1,7% so với năm 2023.

- *Trong những năm gần đây, thị trường tôm Nhật Bản đã bị thu hẹp, nhưng Nhật Bản vẫn là một trong những nước tiêu thụ tôm lớn nhất thế giới, sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và EU.*

- *Trong 2 tháng đầu năm 2024, có 43 lô tôm của các doanh nghiệp Ê-cu-a-đo bị từ chối nhập khẩu vào Trung Quốc.*

- *3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,95 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2023.*

- *Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024 tăng.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Theo dự báo của USDA, giá cá và các loại hải sản khác tại Hoa Kỳ sẽ giảm trung bình 1,7% trong năm 2024, với mức giảm 1,3 - 4,5% tùy sản phẩm, sau khi tăng 5,4% vào năm 2021, tăng 9,1% vào năm 2022 và tăng 0,3% vào năm 2023. Trong tháng 2/2024, giá thủy sản tại Hoa Kỳ đã giảm 0,7%, tháng giảm giá thứ ba liên tiếp.

- Nhật Bản: Trong những năm gần đây, thị trường tôm Nhật Bản đã bị thu hẹp, nhưng đây vẫn là một trong những nước tiêu thụ tôm lớn nhất thế giới, sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và EU. Năm 2023, nhập khẩu tôm của Nhật Bản (cả tôm nước ấm và tôm nước lạnh) đạt 200 nghìn tấn, mức thấp nhất trong 40 năm. Năm 2023, các hộ gia đình từ 2 người trở lên tại Nhật Bản chi trung bình 2.075 JPY cho sản phẩm tôm, không thay đổi so với năm 2022. Cuối năm 2023, tổng lượng tồn kho tôm của Nhật Bản ở mức 47 nghìn tấn, giảm 9% so với mức trung bình cùng kỳ trong 5 năm qua và mức trung bình hàng tháng trong 60 tháng qua.

Nhật Bản có xu hướng tăng nhập khẩu tôm từ Ê-cu-a-đo với mức tăng 4,5 lần trong 5 năm gần đây, lên 7.034 tấn vào năm 2023. Nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ Ê-cu-a-đo tăng do khoảng cách giá giữa tôm thẻ chân trắng Ê-cu-a-đo và tôm thẻ chân trắng Ấn Độ được thu hẹp khi nhu cầu ở Hoa Kỳ và Trung Quốc giảm trong những tháng gần đây.

- Trung Quốc: Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC), trong 2 tháng đầu năm 2024, đã có tổng cộng 43 lô tôm của Ê-cu-a-đo bị từ chối nhập khẩu vào Trung Quốc.

Trong số 43 container bị từ chối từ Ê-cu-a-đo, có 34 container là do sử dụng quá nhiều phụ gia thực phẩm; những trường hợp bị từ chối còn lại là do hồ sơ không thống nhất, "nitơ cơ bản dễ bay hơi" quá mức hoặc bệnh động vật.

Theo GACC, các nhà xuất khẩu liên quan đến các vấn đề liên quan đến sulfite bao gồm Exportquilsa & Productores Asociados, Songa, Procamaronex, Crimasa Criaderos De Mariscos, Omarsa và Productos Perecibles y Mariscos Propemar.

GACC nhấn mạnh các sản phẩm bị loại sẽ được trả lại hoặc tiêu hủy tại cảng nhập cảnh, đảm bảo an toàn thực phẩm.

Theo GACC, tổng cộng 139 lô hàng thủy sản bị Trung Quốc từ chối nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2024. Vấn đề phổ biến nhất là hồ sơ sai (49 lô bị từ chối), tiếp theo là sulfite vượt mức (34 lô bị từ chối). Các lý do từ chối khác bao gồm nitơ cơ bản dễ bay hơi vượt mức (16 lô bị từ chối), mầm bệnh (15 lô), chưa qua kiểm dịch (15 lô) và ghi nhãn sai (6 lô).

Đối với tôm nhập khẩu, một container từ Elite Marine của Ấn Độ bị phát hiện có chứa furazolidone, một chất kháng khuẩn, trong khi một container từ Vasista Marine, cũng ở Ấn Độ, bị phát hiện có mầm bệnh. Ngoài ra, một số sản phẩm từ Ấn Độ chưa qua kiểm dịch và một số container từ Corporacion Refrigerados INY của Pê-ru bị phát hiện có mầm bệnh.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 742,05 triệu USD, giảm 3,2% so với tháng 3/2023. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,95 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2023.

**Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 – 2024**

*(ĐVT: triệu USD)*

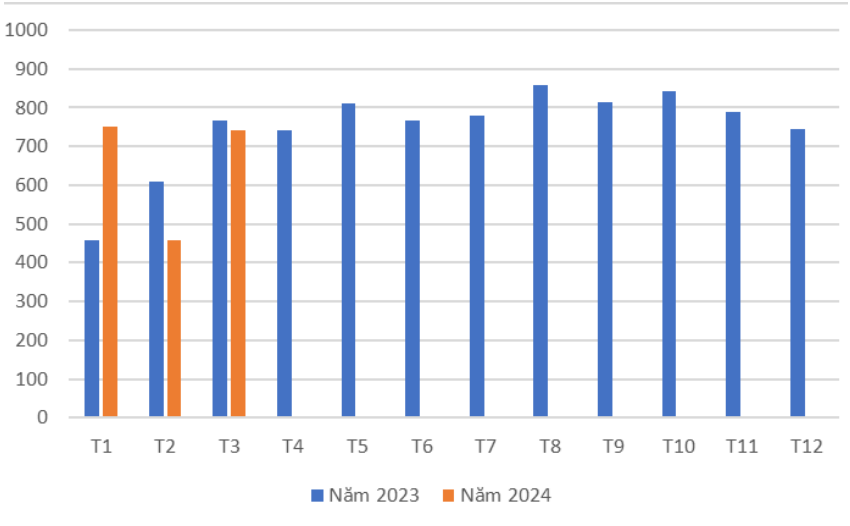


*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 3/2024, xuất khẩu thủy sản giảm khi xuất khẩu sang Nhật Bản, Trung Quốc Hàn Quốc, Thái Lan và các thị trường lớn thuộc Liên minh châu Âu giảm, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Úc, Anh, Ca-na-đa, Nga tăng trưởng khả quan. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ, Trung Quốc, Úc, Anh, Ca-na-đa... tăng, trong khi xuất khẩu sang Hàn Quốc, Thái Lan, Đức, Hà Lan, Bỉ giảm.

Từ đầu năm 2024 đến nay, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ phục hồi khả quan, đưa Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2024, đạt 323,37 triệu USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong thời gian này, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 271,69 triệu USD, tăng 14,4% và xuất khẩu sang Úc tăng 14,3%, đạt 73,6 triệu USD.

**Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | Tháng 3/2024 (Nghìn USD) | So với tháng 3/2023 (%) | 3 tháng đầu năm 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 3 tháng năm 2024 | 3 tháng năm 2023 |
| ***Tổng*** | ***742.047*** | ***-3,0*** | ***1.945.818*** | ***6,5*** | ***100,0*** | ***100,0*** |
| Hoa Kỳ | 134.900 | 4,9 | 323.371 | 14,3 | 16,6 | 15,5 |
| Nhật Bản | 124.717 | -8,0 | 321.514 | 0,0 | 16,5 | 17,6 |
| Trung Quốc | 93.568 | -16,4 | 271.690 | 14,4 | 14,0 | 13,0 |
| Hàn Quốc | 62.517 | -7,1 | 167.012 | -2,6 | 8,6 | 9,4 |
| *Úc* | 28.429 | 8,8 | 73.586 | 14,3 | 3,8 | 3,5 |
| Anh | 28.158 | 8,4 | 67.119 | 6,2 | 3,4 | 3,5 |
| Thái Lan | 20.208 | -8,6 | 54.747 | -17,7 | 2,8 | 3,6 |
| Ca-na-đa | 18.760 | 30,9 | 50.425 | 47,8 | 2,6 | 1,9 |
| *Đức* | 16.252 | -7,0 | 38.809 | -11,0 | 2,0 | 2,4 |
| Hà Lan | 15.499 | -15,6 | 37.699 | -5,4 | 1,9 | 2,2 |
| Nga | 14.060 | 53,4 | 43.157 | 68,9 | 2,2 | 1,4 |
| *Đài Loan* | 13.634 | 35,0 | 34.742 | 19,4 | 1,8 | 1,6 |
| Hồng Kông | 12.641 | -16,8 | 37.621 | -3,3 | 1,9 | 2,1 |
| I-xra-en | 11.997 | 84,1 | 28.862 | 48,1 | 1,5 | 1,1 |
| Bỉ | 9.199 | -15,9 | 23.942 | -7,6 | 1,2 | 1,4 |
| Thị trường khác | 137.508 | -5,4 | 371.521 | 2,2 | 19,1 | 19,9 |

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của ITC, tháng 2/2024, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 102,7 nghìn tấn, trị giá 436,7 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 10,1% về trị giá so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc đạt 233,8 nghìn tấn, trị giá 933,1 triệu USD, giảm 7% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc giảm chủ yếu do nhập khẩu từ Nga, Na-uy và Nhật Bản giảm, trong khi nhập khẩu từ Trung Quốc, Việt Nam, Hồng Kông tăng.

**Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | Tháng 2/2024 | | So với tháng 2/2023 (%) | | 2 tháng năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | Tỷ trọng theo trị giá (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | 2 tháng năm 2024 | 2 tháng năm 2023 |
| ***Tổng*** | ***102.723*** | ***436.688*** | ***-11,1*** | ***-10,1*** | ***233.804*** | ***933.115*** | ***-7,0*** | ***-11,1*** | ***100,0*** | ***100,0*** |
| Trung Quốc | 28.226 | 85.277 | -7,0 | -9,3 | 76.817 | 226.516 | 11,0 | 6,3 | 24,3 | 20,3 |
| Nga | 28.407 | 79.093 | -23,3 | -22,5 | 53.600 | 158.107 | -24,3 | -23,2 | 16,9 | 19,6 |
| Việt Nam | 10.400 | 55.062 | 17,2 | 13,4 | 25.687 | 128.511 | 11,1 | 6,7 | 13,8 | 11,5 |
| Na-uy | 8.319 | 54.092 | 26,8 | 8,0 | 13.239 | 100.429 | -22,6 | -9,1 | 10,8 | 10,5 |
| Hồng Kông | 3 | 39.798 | 100,0 | 421,1 | 3 | 41.145 | 107,1 | 426,0 | 4,4 | 0,7 |
| Pê-ru | 4.444 | 15.843 | -29,5 | -16,1 | 9.414 | 36.046 | -14,3 | 0,0 | 3,9 | 3,4 |
| Nhật Bản | 2.156 | 13.260 | 1,2 | -13,3 | 4.781 | 29.770 | -8,2 | -14,3 | 3,2 | 3,3 |
| Hoa Kỳ | 3.825 | 12.233 | 71,4 | 29,8 | 8.754 | 28.629 | -2,0 | 2,8 | 3,1 | 2,7 |
| Thái Lan | 1.365 | 10.713 | -11,8 | -7,5 | 3.129 | 24.285 | 2,3 | 4,0 | 2,6 | 2,2 |
| Đài Loan | 1.008 | 3.571 | -75,2 | -70,7 | 6.416 | 17.405 | -27,5 | -35,1 | 1,9 | 2,6 |
| Thị trường khác | 14.570 | 67.746 | -11,3 | -41,7 | 31.964 | 142.272 | -6,4 | -41,3 | 15,2 | 23,1 |

*Nguồn ITC*

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, đạt 25,7 nghìn tấn, trị giá 128,5 triệu USD, tăng 11,1% về lượng và tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 11,5% trong 2 tháng đầu năm 2023 lên 13,8% trong 2 tháng đầu năm 2024. Thị phần hàng thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng với thị phần bạch tuộc đông lạnh, mực (HS 030743), cá khô, tôm khô... tăng, trong khi thị phần các loại tôm giảm.

**Thị phần các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 2 tháng đầu năm 2024**

| Mã HS | Mô tả | Tổng nhập khẩu của Hàn Quốc | | Nhập khẩu từ Việt Nam | | Tỷ trọng hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2 tháng năm 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | 2 tháng năm 2024 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | 2 tháng năm 2024 | 2 tháng năm 2023 |
| 030617 | Tôm đông lạnh | 78.941 | 5,5 | 28.193 | -8,6 | 35,7 | 41,2 |
| 030752 | Bạch tuộc đông lạnh | 52.399 | -1,6 | 28.603 | 14,6 | 54,6 | 46,9 |
| 160521 | Tôm chế biến không đóng trong hộp kín | 28.958 | -0,3 | 20.854 | -3,5 | 72,0 | 74,4 |
| 030499 | Thịt cá đông lạnh (không bao gồm file) | 34.881 | -7,6 | 13.414 | -11,0 | 38,5 | 40,0 |
| 160419 | Cá nguyên con, xắt miếng đã qua chế biến | 19.796 | 24,1 | 8.956 | 22,9 | 45,2 | 45,7 |
| 030743 | Mực | 53.554 | 19,2 | 7.090 | 73,2 | 13,2 | 9,1 |
| 030749 | Mực hun khói, sấy khô, ngâm muối... | 6.756 | 86,9 | 4.740 | 82,3 | 70,2 | 71,9 |
| 160554 | Mực đã chế biến hoặc bảo quản | 26.214 | -8,6 | 1.995 | -0,1 | 7,6 | 7,0 |
| 160414 | Cá ngừ chế biến | 3.069 | -13,4 | 1.884 | -33,5 | 61,4 | 79,9 |
| 030553 | Cá khô thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae,... | 12.620 | 46,9 | 1.497 | 337,7 | 11,9 | 4,0 |
| 030559 | Cá khô, muối nhưng không hun khói | 2.032 | 84,7 | 1.490 | 99,2 | 73,3 | 68,0 |
| 030695 | Tôm khô, muối | 3.339 | 3,5 | 1.433 | 117,1 | 42,9 | 20,5 |
| 160555 | Bạch tuộc chế biến | 6.805 | -5,0 | 1.361 | -5,3 | 20,0 | 20,1 |
| 030792 | Động vật thân mềm đông lạnh | 8.027 | -20,7 | 1.126 | 22,7 | 14,0 | 9,1 |
| 160420 | Cá đã được chế biến hoặc bảo quản | 7.370 | 14,1 | 967 | 13,8 | 13,1 | 13,2 |
| 030462 | Phi lê cá da trơn đông lạnh | 714 | -36,1 | 714 | -36,1 | 100,0 | 100,0 |
| 030324 | Cá da trơn đông lạnh | 533 | 32,9 | 491 | 46,1 | 92,1 | 83,8 |
| 030569 | Cá muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói... | 465 | 1.123,7 | 378 | 1.081,3 | 81,3 | 84,2 |
| 160561 | Hải sâm, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói) | 2.449 | 4,1 | 373 | 108,4 | 15,2 | 7,6 |
| 030614 | Cua đông lạnh, hun khói | 25.184 | -10,5 | 365 | 146,6 | 1,4 | 0,5 |
| 030389 | Cá đông lạnh, n.e.s. | 71.149 | 2,5 | 303 | -23,1 | 0,4 | 0,6 |
| 030323 | Cá rô phi đông lạnh | 282 | -16,6 | 255 | -19,8 | 90,4 | 94,1 |

*Nguồn: ITC*

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

▶ *2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 3,9 tỷ USD, tăng 44,5% so với cùng kỳ năm 2023.*

▶ *3 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam* đạt 3,5 tỷ USD, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2023.

▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của Hoa Kỳ.*

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này trong tháng 2/2024 đạt 1,5 tỷ USD, tăng 78,2% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 3,9 tỷ USD, tăng 44,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2024, đạt 1,1 tỷ USD, tăng 36,8% so với cùng kỳ năm 2023. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Úc đạt 254 triệu USD, tăng 47,9%; Anh đạt 239 triệu USD, tăng 47%; Hàn Quốc đạt 234,8 triệu USD, tăng 50,7%...

**In-đô-nê-xi-a:** Dẫn nguồn globalwood.org, Bộ Công nghiệp In-đô-nê-xi-a yêu cầu ngành nội thất, đặc biệt là các công ty vừa và nhỏ, tiếp tục đổi mới bằng cách theo sát các xu hướng toàn cầu.

Những đổi mới có thể được thúc đẩy bằng cách khám phá nền văn hóa của In-đô-nê-xi-a và kết hợp với đồ nội thất hiện đại. Thông qua điều này, In-đô-nê-xi-a có thể trở thành nước đi đầu trong việc phát triển lối sống mới hướng tới môi trường và môi trường kinh doanh ngành nội thất sẽ được cải thiện.

Để khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành nội thất đổi mới hơn nữa, Bộ Công nghiệp đã tổ chức các triển lãm để tăng khả năng cạnh tranh của ngành. Một trong những triển lãm là Hội chợ thủ công và nội thất quốc tế Jogja In-đô-nê-xi-a (JIFFINA), được tổ chức vào tháng 3/2024.

Tại JIFFINA 2024, Bộ Công nghiệp đã tổ chức một chương trình kết nối kinh doanh nhằm tập hợp những người mua và nhà sản xuất tiềm năng trong lĩnh vực nội thất. Bên cạnh đó, Bộ Công nghiệp mời các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành nội thất tham gia đấu thầu cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho chính quyền trung ương, chính quyền khu vực, doanh nghiệp nhà nước (SOE) và doanh nghiệp thuộc sở hữu khu vực bằng cách nhận được chứng chỉ cấp linh kiện trong nước (TKDN).

Trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, ngành nội thất vẫn đang đóng góp đáng kể cho nền kinh tế In-đô-nê-xi-a. Theo Bộ Công nghiệp nước này, vào năm 2023, ngành nội thất đóng góp 1,3% vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của ngành sản xuất phi dầu khí, với xuất khẩu đạt 1,8 tỷ USD.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 3/2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,3 tỷ USD, tăng 69,4% so với tháng 2/2024 và tăng 13,6% so với tháng 3/2023. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 887,1 triệu USD, tăng 87% so với tháng 2/2024 và tăng 13,8% so với tháng 3/2023.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,5 tỷ USD, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,4 tỷ USD, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm 2023.

**Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2024** *(ĐVT: triệu USD)*

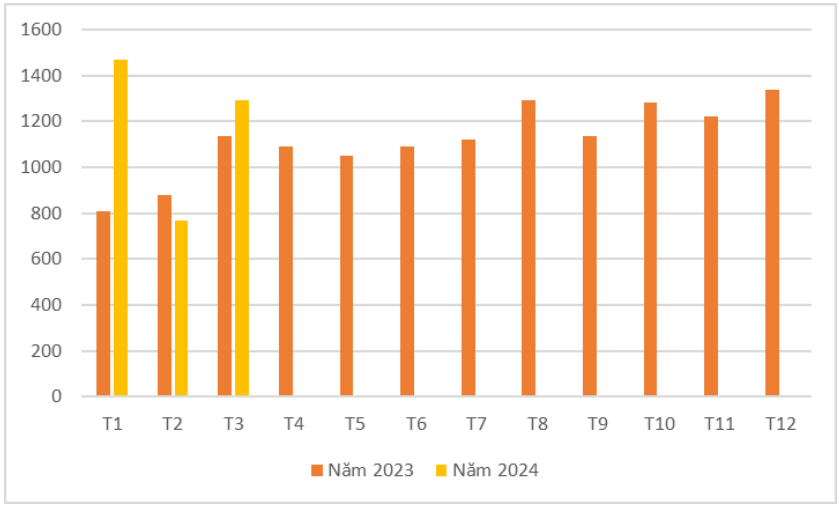


*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 3 tháng đầu năm 2024 ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực, nhờ nhu cầu từ các thị trường chủ lực tăng. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là thị trường Hoa Kỳ đạt 1,9 tỷ USD, tăng 36,4% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 482,2 triệu USD, tăng 29,6%; Ca-na-đa đạt 54,4 triệu USD, tăng 31,7%; Anh đạt 53,5 triệu USD, tăng 28,3%; Úc đạt 34,6 triệu USD, tăng 30,9%; Pháp đạt 33,8 triệu USD, tăng 22,2%...

Sự khởi đầu thuận lợi trong những tháng đầu năm, cùng với việc các đơn hàng gia tăng, các doanh nghiệp ngành gỗ tăng tốc sản xuất để kịp tiến độ xuất khẩu đã mở ra tín hiệu tích cực và mang tới kỳ vọng cho ngành gỗ của Việt Nam trong năm 2024.

**Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | Tháng 3/2024 (nghìn USD) | So với tháng 3/2023 (%) | Quý 1 năm 2024 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 |
| **Tổng** | **1.297.521** | **13,6** | **3.539.167** | **25,4** | **100,0** | **100,0** |
| Hoa Kỳ | 702.515 | 16,5 | 1.891.746 | 36,4 | 53,5 | 49,1 |
| Trung Quốc | 175.474 | 37,6 | 482.179 | 29,6 | 13,6 | 13,2 |
| Nhật Bản | 151.273 | -5,2 | 422.218 | -1,7 | 11,9 | 15,2 |
| Hàn Quốc | 64.785 | -18,7 | 177.215 | -14,6 | 5,0 | 7,4 |
| Ca-na-đa | 18.442 | 9,4 | 54.392 | 31,7 | 1,5 | 1,5 |
| Anh | 20.790 | 18,9 | 53.549 | 28,3 | 1,5 | 1,5 |
| Úc | 11.604 | 7,9 | 34.623 | 30,9 | 1,0 | 0,9 |
| Pháp | 11.698 | 14,7 | 33.805 | 22,2 | 1,0 | 1,0 |
| Ma-lai-xi-a | 12.447 | -19,5 | 31.574 | -5,8 | 0,9 | 1,2 |
| Ấn Độ | 9.439 | 46,4 | 31.203 | 108,0 | 0,9 | 0,5 |
| Thị trường khác | 119.055 | 25,4 | 326.664 | 35,1 | 9,2 | 8,6 |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan*

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Uỷ ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (USITC), trong tháng 2/2024 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Hoa Kỳ đạt 1,75 tỷ USD, tăng 19,7% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 3,5 tỷ USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2023.

**Hoa Kỳ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ năm 2023 – 2024** (ĐVT: tỷ USD)

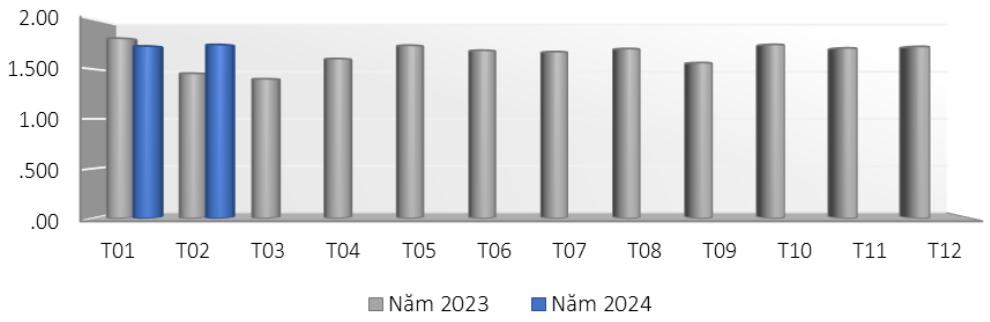


*Nguồn: Uỷ ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ*

*Về thị trường:* Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ tăng đáng kể trong 2 tháng đầu năm 2024 nhờ nhu cầu thị trường tăng và hàng tồn kho giảm. Đáng chú ý, các nhà nhập khẩu của Hoa Kỳ đánh giá cao và xác định Việt Nam là thị trường cung ứng mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ quan trọng trên thế giới. Điều đó thể hiện rõ khi Việt Nam đang là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ. Trong 2 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 1,4 tỷ USD, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 40,8% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ.

Ngoài thị trường Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường Trung Quốc, đạt 607,5 triệu USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, nhập khẩu từ các thị trường lân cận như Mê-hi-cô và Ca-na-đa đang có xu hướng giảm.

**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hoa Kỳ trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024**

| Thị trường | Tháng 2/2024 (nghìn USD) | So với tháng 2/2023 (%) | 2 tháng năm 2024 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2 tháng năm 2024 | 2 tháng năm 2023 |
| **Tổng** | **1.745.555** | **19,7** | **3.476.450** | **6,4** | **100,0** | **100,0** |
| Việt Nam | 747.366 | 40,8 | 1.417.225 | 16,9 | 40,8 | 37,1 |
| Trung Quốc | 275.412 | 17,0 | 607.479 | 14,0 | 17,5 | 16,3 |
| Mê-hi-cô | 134.505 | -7,8 | 256.579 | -15,0 | 7,4 | 9,2 |
| Ca-na-đa | 122.667 | -8,9 | 238.200 | -11,2 | 6,9 | 8,2 |
| Ma-lai-xi-a | 98.580 | 28,7 | 185.869 | 6,4 | 5,3 | 5,3 |

| Thị trường | Tháng 2/2024 (nghìn USD) | So với tháng 2/2023 (%) | 2 tháng năm 2024 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | 2 tháng năm 2024 | 2 tháng năm 2023 |
| I-ta-li-a | 69.562 | 30,8 | 159.863 | 14,3 | 4,6 | 4,3 |
| In-đô-nê-xi-a | 72.645 | 4,1 | 142.905 | -11,8 | 4,1 | 5,0 |
| Ấn Độ | 30.639 | -3,3 | 60.325 | -15,4 | 1,7 | 2,2 |
| Thái Lan | 24.399 | -5,1 | 50.142 | -20,1 | 1,4 | 1,9 |
| Căm-pu-chia | 26.124 | 23,8 | 48.551 | 11,8 | 1,4 | 1,3 |
| Thị trường khác | 143.655 | 8,0 | 309.311 | 4,0 | 8,9 | 9,1 |

*Nguồn: Uỷ ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ*

*Về mặt hàng:* 2 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng. Đáng chú ý những mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ chính Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng nhập khẩu đều là các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh.

Tỷ trọng nhập khẩu những mặt hàng này từ Việt Nam đều tăng trong 2 tháng đầu năm 2024. Tuy nhiên, do năng lực sản xuất và xuất khẩu ngày càng lớn, đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu của Việt Nam ngày càng đối mặt nhiều hơn với các vụ việc điều tra, áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại của thị trường Hoa Kỳ. Cùng với đó, Hoa Kỳ cũng đang xem xét ban hành hàng loạt các thay đổi trong điều tra phòng vệ thương mại với xu hướng ngày càng khó khăn cho doanh nghiệp và có khả năng tăng mức thuế trong tương lai. Vì vậy, các doanh nghiệp ngành gỗ của Việt Nam cần chủ động tìm hiểu, cập nhập xu hướng mới của thị trường, các tiêu chuẩn và quy định mới của Hoa Kỳ về các mặt hàng gỗ nội thất và ngoại thất, đồng thời chú trọng hơn về tìm hiểu tình hình tài chính của đối tác, lựa chọn khâu thanh toán an toàn có thể duy trì đà tăng trưởng bền vững vào thị trường này trong thời gian tới.

**Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 2 tháng đầu năm 2024**

| Mặt hàng (mã HS) | 2 tháng năm 2024 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | 2 tháng năm 2024 | 2 tháng năm 2023 |
| **Tổng** | **3.476.450** | **6,4** | **40,8** | **37,1** |
| Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169) | 1.308.841 | 16,4 | 41,0 | 35,8 |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) | 1.061.992 | 2,9 | 37,5 | 36,3 |
| Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350) | 569.036 | 0,3 | 53,8 | 50,8 |
| Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340) | 416.115 | -0,6 | 39,7 | 33,1 |
| Đồ nội thất văn phòng (HS 940330) | 120.466 | -3,1 | 8,9 | 7,2 |

*Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ*

# CHÍNH PHỦ BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH 37/2024/NĐ-CP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH 26/2019/NĐ-CP VỀ HƯỚNG DẪN LUẬT THỦY SẢN 2017

Trong đó, Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều đáng chú ý như sau:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 70. Kiểm soát tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyển tải thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng Việt Nam:

+ Thẩm quyền công bố, đưa ra khỏi danh sách cảng chỉ định: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải;

+ Đối tượng kiểm soát: Tàu hậu cần đánh bắt thủy sản, cung cấp nhân lực, nhiên liệu, ngư cụ và các trang thiết bị khác trên biển của nước ngoài cập cảng để sử dụng dịch vụ cảng; tàu nước ngoài khai thác, vận chuyển, chuyển tải thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản có nguồn gốc từ khai thác cập cảng để thực hiện hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam.

+ Thông báo trước khi cập cảng: Tổ chức, cá nhân có tàu nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 70 phải thông báo trước khi cập cảng 72 giờ với cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Kiểm tra để quyết định cho tàu cập cảng hoặc từ chối cho tàu cập cảng: Trong thời hạn 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu xin vào cảng, cơ quan thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, xác minh thông tin về tàu...

- Bổ sung Điều 70a. Kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam như sau:

+ Trước 48 giờ khi lô hàng được vận chuyển cập cảng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác vào Việt Nam bằng tàu công ten nơ thực hiện khai báo và gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện: Tổng hợp thông tin khai báo do tổ chức, cá nhân cung cấp phục vụ việc kiểm tra, thanh tra sau nhập khẩu liên quan đến quy định chống khai thác IUU; Tổ chức thẩm định hồ sơ khai báo xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu ...

- Bổ sung Điều 70b. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan như sau:

+ Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các lực lượng có liên quan tại cảng thực hiện kiểm soát đối với thủy sản

nhận có nguồn gốc từ khai thác; Chủ trì xây dựng cơ chế hợp tác trao đổi thông tin với quốc gia ven biển về hạn ngạch cho phép đối với các loài khai thác nhập khẩu vào Việt Nam;...

+ Doanh nghiệp khai thác cảng: Bố trí nhân lực, địa điểm làm việc, phương tiện, trang thiết bị để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực thi nhiệm vụ theo quy định; Gửi báo cáo cho cơ quan thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sản lượng thực tế bốc dỡ qua cảng ...

+ Thuyền trưởng, chủ tàu, chủ hàng, doanh nghiệp nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác phải tuân thủ về kiểm tra, kiểm soát, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cán bộ kiểm tra..

+ Doanh nghiệp nhập khẩu thủy sản: Có trách nhiệm báo cáo với cơ quan thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sản lượng thực tế, thành phần loài nhập khẩu; Cung cấp hồ sơ theo thông tin đã khai báo tại Mẫu số 17B Phụ lục IV cho cơ quan thẩm quyền; Không trộn lẫn nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu với nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác trong nước vào cùng một lô hàng xuất khẩu; Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giám sát phân loại tại kho bảo quản.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19/5/2024.

## QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN

Ngày 05/4/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định 38/2024/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản. Theo đó:

**1. Hình thức xử phạt chính đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản là phạt tiền**. Đồng thời, hình thức phạt bổ sung gồm có:

- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

- Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

**2. Mức phạt tiền 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:**

- Sử dụng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên khai thác thủy sản trên biển không có Giấy phép khai thác thủy sản đã hết hạn;

- Khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực mà không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản hết hạn hoặc không có giấy chấp thuận hoặc giấy chấp thuận hết hạn;

- Sử dụng tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam mà không có Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy phép khai thác thủy sản hết hạn;

- Sử dụng tàu cá không quốc tịch hoặc mang quốc tịch của quốc gia không phải thành viên để khai thác thủy sản trái phép trong vùng biển thuộc quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực;

- Che giấu, giả mạo hoặc hủy chứng cứ vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong trường hợp tái phạm;...

**3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản là 02 năm.**

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 20/5/2024.

Lưu ý:
Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.
Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.